

Số: 612 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh mục giếng không sử dụng phải trám lấp
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
Căn cứ Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng
không sử dụng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
128/TTr-STNMT ngày 08 tháng 3 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo quyết định này Danh mục giếng không sử dụng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố, công khai Danh mục giếng không sử dụng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã Danh mục giếng không sử dụng phải trám lấp thuộc địa bàn quản lý.

b) Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện xử lý, trám lấp giếng không sử dụng trên địa bàn tỉnh.

c) Kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, chỉ đạo xử lý theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật trám lấp giếng không sử dụng cho các chủ giếng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 10 (đối với giếng khoan) và Điều 11 (đối với giếng đào) của Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

b) Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa chủ trì, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức, triển khai và thông báo tới chủ giếng để thi công trám lấp giếng theo quy định.

c) Đối với giếng phải trám lấp trong danh mục giếng không sử dụng phải trám lấp mà không xác định được chủ giếng thì Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thi công trám lấp.

d) Định kỳ 06 tháng/lần (vào ngày 20/6 và 20/12) tổng hợp danh sách giếng đã xử lý, trám lấp trên địa bàn và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Niêm yết công khai Danh mục giếng không sử dụng phải trám lấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã; thông báo tới chủ giếng để thực hiện việc trám lấp.

b) Giám sát, theo dõi việc thi công trám lấp của chủ giếng trên địa bàn.

c) Định kỳ 06 tháng/lần (vào ngày 10/6 và 10/12) tổng hợp danh sách giếng đã xử lý, trám lấp trên địa bàn và gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Chủ giếng

a) Chủ giếng có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về thời gian, địa điểm trám lấp giếng tới Ủy ban nhân dân cấp xã và tự tổ chức thi công trám lấp giếng của mình, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 10 (đối với giếng khoan) và Điều 11 (đối với giếng đào) của Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thi công trám lấp giếng không sử dụng, chủ giếng có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đã thực hiện trám lấp giếng không sử dụng để theo dõi, tổng hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục

DANH MỤC GIẾNG KHÔNG SỬ DỤNG PHẢI TRÁM LẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

1. Huyện Trảng Bom:

STT	Tên chủ giếng	Địa chỉ (địa chỉ và số tờ, số thửa đất)	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trảm lấp và kế hoạch trảm lấp	Số giếng
1	Lê Minh Trung	Xã Sông Trầu, thửa 780 tờ 29	Khoan	5 x 50, không sử dụng, năm 2010	Không sử dụng	1
2	Lê Thị Thiệt	Xã Sông Trầu, thửa 192 tờ 36	Khoan	5 x 65, không sử dụng, năm 2008	Không sử dụng	1
3	Nguyễn Minh	Ấp 4 xã An Viễn	Đào	Sâu 10m đường kính 1,2m	Không sử dụng	2
4	Trương Văn Trúc	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Sâu 12m đường kính 1,2m, năm đào 2000	Không sử dụng	1
5	Trương Văn Trãi	Ấp 1 xã An Viễn	Đào	Sâu 15m đường kính 1,2m, năm đào 1985	Không sử dụng	1
6	Văn Xuân Trương	Ấp 1 xã An Viễn	Đào	Sâu 15m đường kính 1,2m, năm đào 1982	Không sử dụng	1
7	Nguyễn Văn Minh	Ấp 6 xã An Viễn	Đào	Sâu 15m đường kính 1,2m, năm đào 2000	Không sử dụng	1
8	Phạm Thành Can	Ấp 3 xã An Viễn	Đào	Sâu 27m đường kính 1,2m, năm đào 1989	Không sử dụng	1
9	Nguyễn Văn Lương	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Sâu 12m đường kính 1,2m, năm đào 1993	Không sử dụng	1
10	Nguyễn Ngọc Thiện	Ấp 4 xã An Viễn	Đào	Sâu 10 m đường kính 1,2m, năm đào 2000	Không sử dụng	1
11	Phan Gia Phước	Ấp 1 xã An Viễn	Đào	Sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 1985	Không sử dụng	1
12	Nguyễn Văn Nghệ	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 1986	Không sử dụng	1
13	Trương Quốc Chí	Ấp 1 xã An Viễn	Đào	Sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 1985, giếng khoan 2020	Không sử dụng	3
14	Nguyễn Thị Cúc	Ấp 1 xã An Viễn	Đào	Sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 1985	Không sử dụng	1
15	Huỳnh Thị Hương	Ấp 6 xã An Viễn	Đào	Sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 1980	Không sử dụng	1
16	Nguyễn Mạnh Hùng	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Sâu 14 m đường kính 1,2m, năm đào 1997	Không sử dụng	1
17	Vũ Thị Hồng Hoa	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Sâu 14 m đường kính 1,2m, năm đào 1999	Không sử dụng	2

STT	Tên chủ giếng	Địa chỉ (địa chỉ và số tờ, số thửa đất)	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
18	Nguyễn Văn Hiền	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 1998	Không sử dụng	1
19	Nguyễn Bá Thi	Ấp 6 xã An Viễn	Đào, khoan	Đào sâu 15 m đường kính 1,2m, khoan 15 m năm đào 2000	Không sử dụng	1
20	Nguyễn Công Anh Dũng	Ấp 6 xã An Viễn	Đào	Đào sâu 15 m đường kính 1,2m năm đào 1998	Không sử dụng	1
21	Phạm Thị Loan	Ấp 3 xã An Viễn	Đào	Đào sâu 10 m đường kính 1,2m năm đào 1999	Không sử dụng	2
22	Nguyễn Thị Kim Phụng	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Đào sâu 30m đường kính 1,2m đào năm 1988	Không sử dụng	1
23	Nguyễn Văn Hùng	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Đào sâu 20m đường kính 1,0m đào năm 1996	Không sử dụng	1
24	Hoặc Chí	Ấp 3 xã An Viễn	Đào	Đào sâu 12m đường kính 1,2m đào năm 2004	Không sử dụng	1
25	Bùi Thị Lưỡng	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Đào sâu 10m đường kính 1,2m đào năm 2005	Không sử dụng	2
26	Nguyễn Thị Hương	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Đào sâu 10m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng	1
27	Đặng Văn Siêng	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Đào sâu 10m đường kính 1,2m đào năm 1997	Không sử dụng	2
28	Hán Thị Sắc	Ấp 2 xã An Viễn	Đào	Đào sâu 10m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng	1
29	Lý A Bầu	24/249 ấp Tân Việt	Đào	ngang 2m * dài 15m	Không sử dụng do ít nước	1
30	Lý Tổ Bắc	22/110 ấp Tân Việt	Đào	ngang 2m * dài 14m	Không sử dụng do ít nước	1
31	Dầu Chữ Chấn	22/108 ấp Tân Việt	Đào	ngang 2m * dài 12m	Không sử dụng do ít nước	1
32	Nguyễn Dư Vụ	Ấp 5, xã An Viễn	Đào	Đào sâu 10m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng	1
Tổng						39

2. Huyện Tân Phú:

STT	Tên chủ giếng	Địa chỉ (địa chỉ và số tờ, số thửa đất)	Loại giếng	Thông tin giếng (chiều sâu x đường kính)	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
-----	---------------	---	------------	--	-------------------------------------	----------

STT	Tên chủ giếng	Địa chỉ (địa chỉ và số tờ, số thửa đất)	Loại giếng	Thông tin giếng (chiều sâu x đường kính)		Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
1	Hồ Văn Hăng	Phú Lợi, xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	12	2	Hư không nước	01
2	Nguyễn Văn Vũ	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	15	2,5	Hư không nước	01
3	Nguyễn Văn Vũ	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	30	0,114	Hư không nước	01
4	Nguyễn Văn Tính	Phú Yên xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	23	2	Không sử dụng	01
5	Bùi Văn Bé	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	22	0,114	Không đủ nước	01
6	Vũ Sơn Thủy	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	20	0,114	Không đủ nước	01
7	Đặng Anh Quốc	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	24,5	0,114	Không đủ nước	01
8	Đặng Anh Dũng	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	27	0,114	Không đủ nước	01
9	Đặng Trường Giang	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	19	0,114	Hư không nước	01
10	Bùi Văn Huy	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	21	1,5	Không đủ nước	01
11	Đặng Thị Hòa	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	19	1,5	Thiếu nước	01
12	Nguyễn Xuân Hòa	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	19,5	0,114	Không đủ nước	01
13	Nguyễn Văn Hải	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	23,2	0,114	Không đủ nước	01
14	Nguyễn Văn Cường	Áp Phú Thắng xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	30	0,110	Hư không nước	01
15	Bùi Ngọc Sơn	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	25	0,110	Hư không nước	01
16	Bùi Thanh Liêm	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	36	0,110	Hư không nước	01
17	Đinh Quang Phúc	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	20	0,110	Hư không nước	01
18	Nguyễn Văn Quang	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	27	0,110	Hư không nước	01
19	Nguyễn Thị Ngoan	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	16	1,4	Hư không nước	01
20	Nguyễn Văn Sông	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	13	1,3	Hư không nước	01
21	Trương Thị Tế Rê	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	9	1,5	Hư không nước	01
22	Nguyễn Thế Hội	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	10	1,2	Hư không nước	03
23	Nguyễn Hữu Hưng	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	30	0,110	Hư không nước	01

STT	Tên chủ giếng	Địa chỉ (địa chỉ và số tờ, số thửa đất)	Loại giếng	Thông tin giếng (chiều sâu x đường kính)		Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
24	Nguyễn Văn Tảo	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	29	0,110	Hư không nước	01
25	Nguyễn Văn Ngừ	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	11	1,5	Hư không nước	01
26	Nguyễn Hữu Ngón	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	43	0,110	Hư không nước	01
27	Bùi Văn Mão	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	29	0,110	Hư không nước	02
28	Nguyễn Văn Ngọt	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	34	0,110	Hư không nước	01
29	Lê Vĩ Hùng	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	34	0,110	Hư không nước	01
30	Phạm Công Quyền	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	35	0,110	Hư không nước	01
31	Nguyễn Hữu Thọ	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	30	0,110	Hư không nước	02
32	Đặng Văn Ngà	Áp Phú Yên xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	25m	1,5	Hư không nước	03
33	Phùng Văn Thọ	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	27	0,110	Hư không nước	02
34	Đào Thị Kế	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	27	0,110	Hư không nước	01
35	Trần Văn Sáu	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	40	0,110	Hư không nước	01
36	Nguyễn Văn Tâm	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	30	0,110	Hư không nước	03
37	Vũ Mạnh Dũng	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	34	0,110	Hư không nước	01
38	Nguyễn Văn Cừ	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	30	0,110	Hư không nước	01
39	Đào Văn Chính	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	12	1,5	Hư không nước	01
40	Đinh Quang Tuyền	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	28	0,110	Hư không nước	01
41	Nguyễn Ngọc Nhất	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	40	0,110	Hư không nước	01
42	Bùi Văn Huy	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	28	0,110	Hư không nước	01
43	Trần Văn Hanh	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	28	0,110	Hư không nước	03
44	Bùi Thị Hòa	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	27	0,110	Hư không nước	01
45	Nguyễn Cẩm Loan	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	30	0,110	Hư không nước	01
46	Nguyễn Văn Ngọc	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	24	1,5	Hư không nước	01

STT	Tên chủ giếng	Địa chỉ (địa chỉ và số tờ, số thửa đất)	Loại giếng	Thông tin giếng (chiều sâu x đường kính)		Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
47	Nguyễn Thị Lâm		Khoan	34	0,110	Hư không nước	01
48	Nguyễn Văn Hậu		Khoan	35	0,110	Hư không nước	02
49	Nguyễn Văn Dâu	Phú Thắng, xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	15	1,8	Hư không nước	01
50	Nguyễn Văn Sỹ		Đào	14	1,7	Hư không nước	01
51	Huỳnh Hữu Bình An		Đào	12	1,6	Hư không nước	01
52	Lưu Tiến Dũng	Phú Thắng, xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	15	2	Hư không nước	01
53	Bùi Văn Bình	Phú Thạch, xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	15	1,8	Hư không nước	01
54	Vũ Văn Miêng	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	18	2	Hư không nước	01
55	Hoàng Văn Yên	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	15	1,8	Hư không nước	01
56	Bùi Văn Long	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	17	2	Hư không nước	01
57	Phạm Viết Rần	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	40	0,110	Hư không nước	01
58	Vũ Văn Quân	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	17	2	Hư không nước	01
59	Vũ Văn Hoạt	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	16	2	Hư không nước	01
60	Nguyễn Đức	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	18	2	Hư không nước	01
61	Phạm Viết Lâm	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	16	2	Hư không nước	01
62	Phạm Viết Lâm	Xã Phú Trung, Tân Phú	Khoan	40	0,110	Hư không nước	01
63	Trần Văn Sáng	Xã Phú Trung, Tân Phú	Đào	16	2	Hư không nước	01
64	Lê Xuân Loát	Xã Nam Cát Tiên	Khoan	32	0,14	Nhiễm Asen	01
65	UBND xã Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	Khoan	42	0,14	Nhiễm Asen	01
66	UBND xã Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	Khoan	42	0,14	Nhiễm Asen	01
67	Trường tiểu học Nguyễn Du	Áp Phú Lâm 3, xã Phú Sơn	Khoan	30		Không sử dụng	01
68	Phạm Tâm	Áp Phú Lâm 3, xã Phú Sơn	khoan	30		Không có nước	01
69	Lương Tấn Dũng	Áp 6, xã Phú Thịnh	Đào	12	2	Không có nước	01

STT	Tên chủ giếng	Địa chỉ (địa chỉ và số tờ, số thửa đất)	Loại giếng	Thông tin giếng (chiều sâu x đường kính)		Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
70	Phan Tấn Lợi	Áp 3, xã Phú Thịnh	Khoan	70	0,114	Không có nước	01
71	Mai Văn Chánh	Áp 3, xã Phú Thịnh	Khoan	70	0,114	Không có nước	01
72	Dương Văn Bình	Áp 3, xã Phú Thịnh	Khoan	50	0,114	Không có nước	01
73	Trần Văn Thâm	Áp 3, xã Phú Thịnh	khoan	45	0,114	Không có nước	01
74	Đỗ Thị Tịnh	Áp 3, xã Phú Thịnh	Khoan	45	0,114	Không có nước	01
75	Lê Văn Sang	Áp 3, xã Phú Thịnh	Khoan	46	0,114	Không có nước	01
Tổng							87

3. Huyện Định Quán:

STT	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng		Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
1	Cáp A Pạc	22/1/2 xã Phú Vinh	Đào	1m2, 13m, 1980		Thiếu nước	01
2	Lý Sọc Sáng	39/1/2 xã Phú Vinh	Đào	1m4, 15m, 1985		Thiếu nước	01
3	Võng Lý Pầu	41/1/2 xã Phú Vinh	Đào	1m2, 14m, 1984		Thiếu nước	01
4	Lục Sập Mùi	43/1/2 xã Phú Vinh	Đào	1m2, 15m, 1986		Thiếu nước	01
5	Gián A Bao	42/1/2 xã Phú Vinh	Đào	1m2, 16m, 1988		Thiếu nước	01
6	Tầng Sám Cầu	65/1/2 xã Phú Vinh	Đào	1m4, 15m, 1983		Thiếu nước	01
7	Liêu Cầm Lang	10/2/2 xã Phú Vinh	Đào	1m4, 16m, 1986		Thiếu nước	01
8	Chèn A Giếng	33/2/2 xã Phú Vinh	Đào	1m2, 14m, 1986		Thiếu nước	01
9	Chượng Phở Cú	44/2/2 xã Phú Vinh	Đào	1m2, 13, 1988		Thiếu nước	01
10	Lưu Thái Văn	27/3/2 xã Phú Vinh	Đào	1m2, 14m, 1987		Thiếu nước	01
11	Vòng A Sy	34/3/2 xã Phú Vinh	Đào	1m4, 15m, 1985		Thiếu nước	01
12	Chè Quang Tường	29/3/2 xã Phú Vinh	Đào	1m2, 14m, 1981		Thiếu nước	01

STT	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
13	Vấn Cún Sáng	57/1/2 xã Phú Vinh	Đào	1m2, 15m, 1980	Thiếu nước	01
14	Sến Sám Cầu	46/1/2 xã Phú Vinh	Đào	1m4, 16m, 1988	Thiếu nước	01
15	Trần Dục Tài	97/4/2 xã Phú Vinh	Đào	1m2, 13m, 1986	Thiếu nước	01
16	Hong A Pát	61/4/2 xã Phú Vinh	Đào	1m4, 15m, 1989	Thiếu nước	01
17	Hồ A Chừu	48A/4/2 xã Phú Vinh	Đào	1m6, 15m, 1986	Thiếu nước	01
18	Nguyễn Thị Ninh	34/4/2 xã Phú Vinh	Đào	1m4, 14m, 1987	Thiếu nước	01
19	Củ A Phốc	59/1/2 xã Phú Vinh	Đào	1m4, 15m, 1983	Thiếu nước	01
20	Chè Chấn Quyền	26/4/2 xã Phú Vinh	Đào	1m4, 14m, 1989	Thiếu nước	01
21	Hồ A Sy	k4, ấp 5 xã Phú Vinh	Đào	5m, 12m, 1983	Không có nước	01
22	Liều A Sắt	k4, ấp 5 xã Phú Vinh	Đào	4m, 9m, 1985	Không có nước	01
23	Lâm A Vòng	k4, ấp 5 xã Phú Vinh	Đào	5m, 10m, 1982	Không có nước	01
24	Lâm A Vòng	k4, ấp 5 xã Phú Vinh	Đào	5m, 11m, 1982	Không có nước	01
25	Lý Chấn Sáng	k4, ấp 5 xã Phú Vinh	Đào	4,5m, 14m, 1987	Không có nước	01
26	Nhìn Văn Cửu	k5, ấp 5 xã Phú Vinh	Đào	5m, 9m, 1984	Không có nước	01
27	Nhìn Phở Giếng	k4, ấp 5 xã Phú Vinh	Đào	4,5m, 10m, 1984	Không có nước	01
28	Nhìn Phở Giếng	k4, ấp 5 xã Phú Vinh	Đào	5m, 10m, 1985	Không có nước	01
29	Vòng Sát Mùi	k4, ấp 5 xã Phú Vinh	Đào	5m, 12m, 1986	Không có nước	01
30	Vòng Sát Mùi	k4, ấp 5 xã Phú Vinh	Đào	5m, 11m, 1987	Không có nước	01
31	Lê Thị Ngọc Linh	k4, ấp 5 xã Phú Vinh	Khoan	14cm, 50m, 1998	Không có nước	01
32	Lê Thanh Dũng	K2, ấp 5 xã Phú Vinh	Đào	3,5m, 12m, 1984	Không có nước	01
33	Võ Thị Bé Hai	k4, ấp 5 xã Phú Vinh	Khoan	14cm, 50m, 1992	Không có nước	01
34	Vũ Văn Bá	K2, Ba Tầng, Phú Vinh	Đào	1m2, 12,5m	Không sử dụng	01
35	Nguyễn Xuâ Vụ	K2, Ba Tầng, Phú Vinh	Đào	1m1, 8m	Không sử dụng	01

STT	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
36	Phan Văn Tuấn	K2, Ba Tầng, Phú Vinh	Đào	1m2, 7m	Không sử dụng	01
37	Phan Văn Tuấn	K2, Ba Tầng, Phú Vinh	Khoan	13cm, 20m	Không sử dụng	01
38	Phan Văn Thái	K2, Ba Tầng, Phú Vinh	Đào	1m2, 10m	Không sử dụng	01
39	Nguyễn Văn Ngộ	K3, Ba Tầng, Phú Vinh	Đào	1m3, 12m	Không sử dụng	01
40	Nguyễn Văn Ngộ	K3, Ba Tầng, Phú Vinh	Khoan	13cm, 8m	Không sử dụng	01
41	Nguyễn Duy Khánh	K2, Ba Tầng, Phú Vinh	Đào	1m3, 8m	Không sử dụng	01
42	Lê Văn Phan	K2, Ba Tầng, Phú Vinh	Đào	1m3, 8m	Không sử dụng	01
43	Nguyễn Văn Dương	K2, Ba Tầng, Phú Vinh	Đào	1m3, 6m	Không sử dụng	01
44	Vi Văn Chu	K2, Ba Tầng, Phú Vinh	Đào	1m2, 9m	Không sử dụng	01
45	Vi Văn Chu	K2, Ba Tầng, Phú Vinh	Khoan	13cm, 25m	Không sử dụng	01
46	Cao Xuân Luật	K2, Ba Tầng, Phú Vinh	Đào	1m3, 10m	Không sử dụng	01
47	Chằng A Sầu	K3, Ba Tầng, Phú Vinh	Đào	2m, 10m	Không sử dụng	01
48	Chằng A Sầu	K3, Ba Tầng, Phú Vinh	Khoan	13cm, 30m	Không sử dụng	01
49	Hoàng Công Huệ	ấp Cây Xăng, tờ bản đồ số 10, thửa đất số 128, Phú Túc	Đào	Đường kính 1m, chiều sâu 27 m, năm đào giếng 2009	Không sử dụng	01
50	Nguyễn Đình Hợp	ấp Tân Lập, Phú Túc	Khoan	Đường kính 15 cm, chiều sâu 50 m, năm khoan giếng 2012	Không sử dụng	01
51	Trần Quang Tuệ	ấp Tân Lập, Phú Túc	Khoan	Đường kính 15 cm, chiều sâu 50 m, năm khoan giếng 2021	Không sử dụng	01
Tổng						51

4. Huyện Xuân Lộc:

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
-----	---------------	---------	------------	-----------------	-------------------------------------	----------

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
1	Đỗ Ngọc Tứ	Xã Bảo Hòa (số tờ 4, số thửa 4)	Giếng đào	Đường kính 3m chiều sâu 6m năm 1996	Không sử dụng	01
2	Phạm Thị Lan	Xã Bảo Hòa (số tờ 3, số thửa 69)	Giếng đào	Đường kính 3x3m chiều sâu 10m năm 1991	Không sử dụng	01
3	Phạm Thị Lan	Xã Bảo Hòa (số tờ 3, số thửa 54)	Giếng đào	Đường kính 3x4m chiều sâu 20m năm 1985	Không sử dụng	01
4	Nguyễn Thanh Quang	Xã Bảo Hòa (số tờ 3, số thửa 196)	Giếng đào	Đường kính 1m chiều sâu 12m, năm 1990	Không sử dụng	01
5	Nguyễn Văn Tâm	Xã Bảo Hòa (số tờ 3, số thửa 220)	Giếng đào	Đường kính 3m chiều sâu 10m, năm 1990	Không sử dụng	01
6	Nguyễn Thị Hoà	Xã Bảo Hòa (số tờ 3, số thửa 223)	Giếng đào	Đường kính 1m chiều sâu 12m, năm 1989	Không sử dụng	01
7	Nguyễn Văn Hùng	Xã Bảo Hòa (số tờ 3, số thửa 108)	Giếng đào	Đường kính 3m chiều sâu 12m, năm 1990	Không sử dụng	01
8	Nguyễn Tiến Vỹ	Xã Bảo Hòa (số tờ 1, số thửa 140)	Giếng đào	Đường kính 3m chiều sâu 12m, năm 1990	Không sử dụng	01
9	Cao Văn Ty	Xã Bảo Hòa (số tờ 3, số thửa 80)	Giếng đào	Đường kính 3m chiều sâu 20m, năm 1985	Không sử dụng	01
10	Nguyễn Văn Sỹ	Xã Bảo Hòa (số tờ 4, số thửa 534)	Giếng đào	Đường kính 3m chiều sâu 17m, năm 2000	Không sử dụng	01
11	Nguyễn Văn Chấn	Xã Bảo Hòa (số tờ 4, số thửa 375)	Giếng đào	Đường kính 3x6m chiều sâu 12m, năm 1993	Không sử dụng	01
12	Mai Hữu Nghĩa	Xã Bảo Hòa (số tờ 6, số thửa 13)	Giếng đào	Đường kính 3m chiều sâu 12m, năm 2012	Không sử dụng	01
13	Đào Thế Dũng	Xã Bảo Hòa (số tờ 6, số thửa 131)	Giếng đào	Đường kính 1m chiều sâu 9m, năm 2012	Không sử dụng	01

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
14	Nguyễn Sanh	Xã Bảo Hòa (số tờ 7, số thửa 145)	Giếng khoan	Đường kính 0,2m chiều sâu 42m, năm 2009	Không sử dụng	01
15	Bùi Huy Bích	Xã Bảo Hòa (số tờ 4, số thửa 146)	Giếng đào	Đường kính 1m chiều sâu 7m, năm 2000	Không sử dụng	01
16	Nguyễn Văn Tuấn	Xã Bảo Hòa (số tờ 8, số thửa 173)	Giếng đào	Đường kính 1m chiều sâu 7m, năm 1992	Không sử dụng	01
17	Nguyễn Văn Rô	Xã Bảo Hòa (số tờ 13, số thửa 140)	Giếng đào	Đường kính 1,2m chiều sâu 7m, năm 2010	Không sử dụng	01
18	Lê Thị Nơi	Xã Bảo Hòa (số tờ 8, số thửa 381)	Giếng đào	Đường kính 1,2m chiều sâu 8m, năm 2010	Không sử dụng	01
19	Nguyễn Thị Tư	Xã Bảo Hòa (số tờ 8, số thửa 378)	Giếng đào	Đường kính 1,2m chiều sâu 7m năm 2008	Không sử dụng	01
20	Lê Thị Khánh Tuyết	Xã Bảo Hòa (số tờ 8, số thửa 372)	Giếng đào	Đường kính 1,2m chiều sâu 7m, năm 1990	Không sử dụng	01
21	Nguyễn Văn Sơn	Xã Bảo Hòa (số tờ 8, số thửa 109)	Giếng đào	Đường kính 1m chiều sâu 14m năm 1990	Không sử dụng	01
22	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Xã Bảo Hòa (số tờ 13, số thửa 144)	Giếng đào	Đường kính 1m chiều sâu 14 năm 1990	Không sử dụng	01
23	Bùi Văn Trắc	Xã Bảo Hòa (số tờ 19, số thửa 58)	Giếng đào	Đường kính 3,4m chiều sâu 15m năm 1985	không sử dụng	01
24	Phạm Văn Bình	Xã Bảo Hòa (số tờ 18, số thửa 161)	Giếng khoan	Đường kính 0,2m chiều sâu 40m, năm 2005	Không sử dụng	01
25	Nguyễn Bá Lộc	Tổ 15 ấp Đông Minh, xã Lang Minh	Giếng khoan	Sâu: 20m. Năm khoan 2020.	Không sử dụng	01
26	Lê Đức	Tổ 15 ấp Đông Minh, xã Lang Minh	Giếng khoan	Sâu: 40m. Năm khoan 2003.	Không sử dụng	01
27	Lê Hữu Sáng	Xã Lang Minh số tờ 07, số thửa 1010A	Giếng đào	Sâu: 6m. Đường kính 1,2m.	Không sử dụng	01
28	SChọc Cún Sau	Tổ 7 ấp Đông Minh, xã Lang Minh	Giếng khoan	Sâu: 36m. Đường kính 1,1m.	Cách đây 5 năm	01

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
				Năm khoan 2002	mất nước	
29	Dương Văn Mai	Tổ 7 ấp Đông Minh, xã Lang Minh số tờ 07, số thửa 182	Giếng khoan	Sâu: 80m. Đường kính 1,1m. Năm khoan 2008	Mất nước 2018	01
30	Vòng Nhật Tắc	Xã Lang Minh, số tờ 07, số thửa 448	Giếng khoan	Đường kính 1,1m. Năm khoan 2002	Mất nước 2004	01
31	Vòng Nhật Tắc	Xã Lang Minh, số tờ 07, số thửa 555	Giếng khoan	Đường kính 1,1m. Năm khoan 2002	Mất nước 2004	01
32	Shỳ A Chấn	Xã Lang Minh, số tờ, số thửa	Giếng đào	Sâu: 5m. Đường kính 1,2m.	Mất nước 2004	01
33	Lâm Kim Sến	Xã Lang Minh, số tờ 7, số thửa 737	Giếng khoan	Đường kính 0,9m. Sâu: 55m. Năm khoan 2004	Không sử dụng	01
34	Trần Lệ Thủy	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 142	Giếng đào	Đường kính 2,8m. Sâu: 12m.	Không có nước	01
35	Trần Lệ Thủy	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 142	Giếng khoan	Đường kính 0,13m. Sâu: 70m.	Không có nước	01
36	Chường Nhật Sáng	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 144	Giếng khoan	Đường kính 0,13m. Sâu: 70m.	Không có nước	01
37	Phòng A Bảo	Xã Lang Minh, số tờ 18, số thửa 05	Giếng khoan	Đường kính 0,14m. Sâu: 100m.	Không có nước	01
38	Từ Thọ Tân	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 197	Giếng đào	Đường kính 1,6m. Sâu: 3m.	Không có nước	01
39	Từ Thọ Tân	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 197	Giếng khoan	Đường kính 0,168m. Sâu: 40m.	Không có nước	01
40	Lý Hỷ Quốc	Xã Lang Minh, số tờ 07, số thửa 1025	Giếng khoan	Đường kính 0,13m. Sâu: 70m.	Không có nước	01
41	Hồ Văn Hiếu	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 154	Giếng khoan	Đường kính 0,13m. Sâu: 80m.	Không có nước	01
42	Trần Văn Ủy	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 156	Giếng khoan	Đường kính 0,13m. Sâu: 70m.	Không có nước	01
43	Hồng Phong	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 63	Giếng khoan	Đường kính 0,13m. Sâu: 100m.	Không có nước	01
44	Vương Đình Lợi	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 102	Giếng khoan	Đường kính 0,13m. Sâu: 80m.	Không có nước	01
45	Vương Đình Lợi	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 103	Giếng đào	Đường kính 1,2m. Sâu: 8m.	Không có nước	01
46	Phạm Văn Lý	Xã Lang Minh, số tờ 07, số thửa 845	Giếng đào	Đường kính 1,2m. Sâu: 10m.	Không có nước	01
47	Phạm Văn Lý	Xã Lang Minh, số tờ 07, số thửa 845	Giếng đào	Đường kính 1,2m. Sâu: 5m.	Không có nước	01
48	Lòng Sỳ Vành	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 338	Giếng khoan	Đường kính 0,13m. Sâu: 90m.	Không có nước	01
49	Lý Thị Thu	Xã Lang Minh, số tờ 09, số thửa 250	Giếng đào	Đường kính 1,5m. Sâu: 15m.	Không có nước	01

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
				Năm đào 2000		
50	Lý Thị Thu	Xã Lang Minh, số tờ 09, số thửa 250	Giếng khoan	Đường kính 0,12m. Sâu: 60m. Năm khoan 2002	Không có nước	01
51	Chường Sồi Gi	Xã Lang Minh, số tờ 08, số thửa 334	Giếng đào	Đường kính 1,7m. Sâu: 9m. Năm đào 1984	Không dùng	01
52	Cầu A Nhì	Xã Lang Minh, số tờ 08, số thửa	Giếng khoan	Đường kính 0,14m. Sâu: 80m. Năm khoan 2005	Không dùng	01
53	Nông Văn Quý	Xã Lang Minh, số tờ 08, số thửa 302	Giếng khoan	Đường kính 0,14m. Sâu: 50m. Năm khoan 2002	Không dùng	01
54	Phạm Khanh Công	Xã Lang Minh, số tờ 08, số thửa	Giếng khoan	Đường kính 0,14m. Sâu: 50m. Năm khoan 2010	Không có nước	01
55	Nim Kim Mùi	Xã Lang Minh, số tờ 101, số thửa 19	Giếng đào	Đường kính 1,2m. Sâu: 9m. Năm đào	Không sử dụng	01
56	Kóng A Tài	Xã Lang Minh, số tờ 07, số thửa 520	Giếng khoan	Đường kính 0,13m. Sâu: 56m. Năm khoan 2013	Không có nước	01
57	Nguyễn Thị Tụ	Xã Lang Minh, số tờ 16, số thửa 46	Giếng khoan	Đường kính 0,13m. Sâu: 37m. Năm khoan 1999	Không có nước	01
58	Vòng Nhật Mùi	Xã Lang Minh, số tờ 19, số thửa 64	Giếng khoan	Đường kính 0,13m. Sâu: 60m. Năm khoan	Không có nước	01
59	Ngô Dương Hiển	Áp 3, xã Xuân Hưng (tờ số 51, thửa 7)	Giếng khoan	Đường kính 02m. Sâu: 51m. Năm khoan 2018	Không sử dụng được	01
60	Nguyễn Văn Thuận	Áp 3, xã Xuân Hưng (tờ số 51, thửa 12)	Giếng khoan	Đường kính 0,2m. Sâu: 50m. Năm khoan 2015	Không sử dụng được	01
61	Ngô Quang Thước	Áp 3, xã Xuân Hưng (tờ số 41, thửa 403)	Giếng khoan	Đường kính 0,2m. Sâu: 52m. Năm khoan 2017	Không sử dụng được	01
Tổng						61

5. Thành phố Biên Hoà:

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
01	Huỳnh Minh Hải	A2/84B (thửa 89, tờ 16), phường Tân Vạn	Giếng khoan	Đường kính 0,09m; sâu 25,0m; không sử dụng; năm hình thành 2003	Không sử dụng	01
02	Trịnh Thị Thu Hương	A2/84D (thửa 88, tờ 16), phường Tân Vạn	Giếng khoan	Đường kính 0,09m; sâu 25,0m; không sử dụng; năm hình thành 2002	Không sử dụng	01
03	Phan Văn Chí	A2/205 (thửa 44, tờ 18), phường Tân Vạn	Giếng khoan	Đường kính 0,09m; sâu 30,0m; không sử dụng; năm hình thành 2004	Không sử dụng	01
04	Nguyễn Thị Liên	A2/95 (thửa 157, tờ 16), phường Tân Vạn	Giếng khoan	Đường kính 0,09m; sâu 30,0m; không sử dụng; năm hình thành 1978	Không sử dụng	01
Tổng						04

6. Thành phố Long Khánh:

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
01	Phạm Thị Kim	C96, tổ 6, khu phố 1; tờ bản đồ số 6, thửa số 37, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 28m	Do không còn sử dụng	01
02	Lê Văn Huỳnh	C6, tổ 6, khu phố 1; Tờ bản đồ số 5, thửa số 153, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 28m	Do không còn sử dụng	01
03	Nhìn Xay Dão	K3, Hồng Thập Tự, khu phố 1; Tờ bản đồ số 9, Thửa số 314, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 28m	Do không còn sử dụng	01
04	Huỳnh Thanh Bình	Tổ cầu đường, khu phố 1, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,5m, Sâu 30m	Do không còn sử dụng	01
05	Nguyễn Văn Hải	180, Hồng Thập Tự, tổ 9, khu phố 1; Tờ bản đồ số 10, thửa đất số 25, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,5m, Sâu 30m	Do không còn sử dụng	01
06	Đinh Việt Hùng	726/22, tổ 33, khu phố 1; Tờ bản đồ số 4, thửa đất số 20, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 30m	Do không còn sử dụng	01

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
07	Nguyễn Thị Ngọc Ái	K6/21, tổ 33, khu phố 1; Tờ bản đồ số 5, thửa 21, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 30m	Do không còn sử dụng	01
08	Nguyễn Thị Hương	726/19, tổ 33, khu phố 1, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 30m	Do không còn sử dụng	01
09	Trần Bình Trọng	726/17, tổ 33, khu phố 1; Tờ bản đồ số 5, thửa đất số 20, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 30m	Do không còn sử dụng	01
10	Hy Hoà	726/9, tổ 33, khu phố 1 tờ 5, thửa 16, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 30m	Do không còn sử dụng	01
11	Nguyễn Quang Lợi	726/3, tổ 33, khu phố 1 tờ 4, thửa 7, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 30m	Do không còn sử dụng	01
12	Trần Văn Khánh	726/5, tổ 33, khu phố 1, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 25m	Do không còn sử dụng	01
13	Lê Văn Thuận	726/7, tổ 33, khu phố 1, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 25m	Do không còn sử dụng	01
14	Nguyễn Khanh Tuấn	726/25, tổ 33, khu phố 1; Tờ bản đồ số 5, thửa đất số 23, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 28m	Do không còn sử dụng	01
15	Đặng Xuân Trường	726/46, tổ 33, khu phố 1; Tờ bản đồ số 5, thửa đất số 39, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,5m, Sâu 30m	Do không còn sử dụng	01
16	Phạm Thị Kim	C96, tổ 6, khu phố 1; Tờ bản đồ số 6, thửa số 37, phường Xuân Bình	Giếng đào	Đường kính 1,2m, Sâu 28m	Do không còn sử dụng	01
17	Bùi Văn Phát	Đường đất giữa thửa 214 và 120, tờ BĐ 14, phường Phú Bình	Giếng khoan	Đường kính 114m, sâu 60m, năm khoan 2006	Do không còn sử dụng	01
18	Nguyễn Minh Long	KP Tân Phong, thửa đất số 31, tờ BĐ 33, phường Xuân Tân	Giếng đào	Đường kính 1,5m, sâu 25m, năm đào 1990	Do không còn sử dụng	02
19	Lâm Cẩm Mùi	Tổ 2A, ấp 1, thửa 39, tờ BĐ 28, xã Bình Lộc	Giếng đào	Đường kính 2m, sâu 18m, năm đào 1980	Giếng cạn nước	01
20	Đặng Văn Nghĩa	Tổ 4, ấp Tân Phong, thửa 51, tờ BĐ 12, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1m, sâu 8m, năm đào 1995	Do không còn sử dụng	01
21	Nguyễn Tấn Hùng	Tổ 13, ấp Đồi Riu, thửa 2, tờ BĐ 24, xã	Giếng đào	Đường kính 3m, sâu 8m,	Do không còn sử dụng	01

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
		Hàng Gòn		năm đào 1995		
22	Nguyễn Tấn Hùng	Tổ 13, ấp Đồi Riu, thửa 2, tờ BĐ 24, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 2m, sâu 10m, năm đào 1997	Do không còn sử dụng	01
23	Nguyễn Văn Xâm	Tổ 15, ấp Đồi Riu, thửa 62, tờ BĐ 24, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 2m, sâu 18m, năm đào 1997	Do không còn sử dụng	01
24	Nguyễn Văn Xâm	Tổ 15, ấp Đồi Riu, thửa 62, tờ BĐ 24, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1m, sâu 12m, năm đào 1997	Do không còn sử dụng	01
25	Nguyễn Văn Túc	Tổ 15, ấp Đồi Riu, thửa 65, tờ BĐ 23, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1,2m, sâu 32m, năm đào 1993	Do không còn sử dụng	01
26	Nguyễn Văn Được	Tổ 11, ấp Hàng Gòn, thửa 448, tờ BĐ 34, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1,2m, sâu 23m, năm đào 1982	Do không còn sử dụng	01
27	Lê Quốc Dũng	Tổ 28, ấp Hàng Gòn, thửa 297, tờ BĐ 34, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1,2m, sâu 20m, năm đào 1982	Do không còn sử dụng	01
28	Nguyễn Văn Thêm	Tổ 32, ấp Hàng Gòn, thửa 34, tờ BĐ 43, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1,2m, sâu 6m, năm đào 1985	Do không còn sử dụng	01
29	Trần Văn Mạnh	Tổ 32, ấp Hàng Gòn, thửa 35, tờ BĐ 43, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1,2m, sâu 5m, năm đào 1985	Do không còn sử dụng	01
30	Trần Văn Tài	Tổ 32, ấp Hàng Gòn, thửa 74, tờ BĐ 43, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1,2m, sâu 10m, năm đào 1982	Do không còn sử dụng	01
31	Trần Văn Tài	Tổ 32, ấp Hàng Gòn, thửa 74, tờ BĐ 43, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1,2m, sâu 10m, năm đào 1983	Do không còn sử dụng	01
32	Nguyễn Bá Đồng	Tổ 32, ấp Hàng Gòn, thửa 7, tờ BĐ 42, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1,2m, sâu 25m, năm đào không xác định	Do không còn sử dụng	01
33	Nguyễn Bá Đồng	Tổ 32, ấp Hàng Gòn, thửa 7, tờ BĐ 42, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1,2m, sâu 25m, năm đào không xác định	Do không còn sử dụng	01
34	Phạm Thị Hoa	Tổ 30, ấp Hàng Gòn, thửa 75, tờ BĐ 45, xã Hàng Gòn	Giếng đào	Đường kính 1m, sâu 10m, năm đào 1990	Do không còn sử dụng	01

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
35	Nguyễn Văn Bết	Tổ 7, ấp Hàng Gòn, thửa 302, tờ BĐ 34, xã Hàng Gòn	Giếng khoan	Đường kính 110mm, sâu 67m, năm khoan 2010	Do không còn sử dụng	01
Tổng						36

7. Huyện Thống Nhất:

STT	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
1	Lại Văn Chiến	Tổ 27, ấp Xuân Thiện, Xuân Thiện	Giếng đào	1,8m; 20m.	Không sử dụng	1
2	Vũ Duy Thiện	Tổ 28, ấp Xuân Thiện, Xuân Thiện	Giếng đào	2m; 22m.	Không sử dụng	1
3	Lê Minh Vệ	Tổ 23, ấp Xuân Thiện, Xuân Thiện	Giếng đào	1,6m; 18m.	Không sử dụng	1
4	Nguyễn Văn Tien	Tổ 3, ấp Xuân Thiện, Xuân Thiện	Giếng đào	1,6m; 18m.	Không sử dụng	1
5	Phạm Hoàng Lan Thủy	ấp Xuân Thiện, Xuân Thiện	Giếng đào	1,6m; 17m.	Không sử dụng	1
6	Giang Thị Kim Vui	Tổ 3, ấp Xuân Thiện, Xuân Thiện	Giếng đào	1,7m; 17m.	Không sử dụng	1
7	Trần Hiến Đạt	Ấp Tín Nghĩa, Xuân Thiện	Giếng đào	1,4m; 16m.	Không sử dụng	1
8	VP Đội 3	Ấp Tín Nghĩa, Xuân Thiện	Giếng đào	1,5m; 15m.	Không sử dụng	1
9	Hoàng Văn Thái	86/242; xã Hưng Lộc	Giếng đào	1,8m; 20m.	Không sử dụng	1
Tổng						09

8. Huyện Long Thành:

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
1	Phạm Thế Thành	Thửa số 42 tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 12m đường kính 1,2m, năm đào 2000	không sử dụng	1
2	Hồ Nhi	Thửa số 12 tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 10m đường kính 1,2m, năm đào 1995	không sử dụng	1
3	Từ Tiến Phương	Thửa số 222, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 10m đường kính 1,2m, năm đào 1998	Không sử dụng	1
4	Đào Kim Chung	Thửa số 9, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 12m đường kính 1,2m, năm đào 2000	Không sử dụng	1

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
5	Võ Minh Châu	Thửa số 147, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 15m đường kính 1,2m, năm đào 1985	Không sử dụng	1
6	Trần Thị Thảo	Thửa số 16, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 13m đường kính 1,2m, năm đào 1982	Không sử dụng	1
7	Nguyễn Văn Đạo	Thửa số 26, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 12m đường kính 1,2m, năm đào 2000	Không sử dụng	1
8	Lê Mai	Thửa số 173, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 1996	Không sử dụng	2
9	Lê Bằng	Thửa số 102, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 12m đường kính 1,2m, năm đào 1995	Không sử dụng	1
10	Lê Cúa	Thửa số 103, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 14 m đường kính 1,2m, năm đào 2000	Không sử dụng	1
11	Trương Anh Vỹ	Thửa số 118, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 1994	Không sử dụng	1
12	Huỳnh Văn Thu	Thửa số 106, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 13 m đường kính 1,2m, năm đào 1993	Không sử dụng	1
13	Nguyễn Thị Mười	Thửa số 148, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 1996	Không sử dụng	1
14	Phạm Thị Lan	Thửa số 72, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 14 m đường kính 1,2m, năm đào 1995	Không sử dụng	1
15	Nguyễn Lịa	Thửa số 47, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 2000	Không sử dụng	1
16	Lê Văn Tùng	Thửa số 71, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 14 m đường kính 1,2m, năm đào 1997	Không sử dụng	1
17	Nguyễn Văn Hiệp	Thửa số 163, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 14 m đường kính 1,2m, năm đào 1999	Không sử dụng	3
18	Phùng Văn Cư	Thửa số 73, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 1998	Không sử dụng	1
19	Phạm Minh Đến	Thửa số 116, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 15 m đường kính 1,2m, năm đào 2000	Không sử dụng	1
20	Đỗ Minh Xuân	Thửa số 105, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 15 m đường kính kính 1,2m năm đào 1998	Không sử dụng	1
21	Nguyễn Kỳ	Thửa số 142, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 10 m đường kính 1,2m năm đào 1999	Không sử dụng	1
22	Đỗ Minh Quang	Thửa số 50, tờ số 8, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 13m đường kính 1,2m đào năm 2000	Không sử dụng	1
23	Phạm Hữu Phước	Thửa số 78, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 12m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng	1
24	Nguyễn Đức Thuật	Thửa số 82, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 12m đường kính 1,2m đào năm 2000	Không sử dụng	1
25	Võ Thị Nhỏ	Thửa số 55, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 11m đường kính 1,2m đào năm 2000	Không sử dụng	1
26	Nguyễn Minh Cảnh	Thửa số 32, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 13m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng	1

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
27	Nguyễn Hồng Dâu	Thửa số 32, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 11m đường kính 1,2m đào năm 1997	Không sử dụng	1
28	Nguyễn Văn Hùng	Thửa số 51, tờ số 8, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 15m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng	1
29	Phạm Văn Việt	Thửa số 142, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 15m đường kính 1,2m đào năm 2000	Không sử dụng do ít nước	1
30	Lê Quân	Thửa số 6, tờ số 15, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 14m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng do ít nước	1
31	Nguyễn Thanh Sung	Thửa số 497, tờ số 16, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 12m đường kính 1,2m đào năm 2000	Không sử dụng	1
32	Nguyễn Văn Truyền	Thửa số 1, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 13m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng	1
33	Nguyễn Quân	Thửa số 84, tờ số 8, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 11m đường kính 1,2m đào năm 1997	Không sử dụng	1
34	Lương Văn Hùng	Thửa số 13, tờ số 8, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 15m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng	1
35	Lương Thanh Liêm	Thửa số 11, tờ số 8, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 15m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng	1
36	Tăng Văn Tài	Thửa số 60, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 12m đường kính 1,2m đào năm 2000	Không sử dụng	1
37	Bùi Phúc Hoài Hiệp	Thửa số 10, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 15m đường kính 1,2m đào năm 1995	Không sử dụng	1
38	Nguyễn Thị Kim Anh	Thửa số 119, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 12m đường kính 1,2m đào năm 2000	Không sử dụng	1
39	Đỗ Minh Quang	Thửa số 165, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 12m đường kính 1,2m đào năm 2000	Không sử dụng	1
40	Nguyễn Văn Luận	Thửa số 153, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 14m đường kính 1,2m đào năm 2000	Không sử dụng	1
41	Nguyễn Văn Phương	Thửa số 76, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 14m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng	1
42	Nguyễn Thị Bích	Thửa số 96, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 15m đường kính 1,2m đào năm 1997	Không sử dụng	1
43	Nguyễn Quốc Trọng	Thửa số 49, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 12m đường kính 1,2m đào năm 1996	Không sử dụng	2
44	Nguyễn Đông Siêu	Thửa số 190, tờ số 10, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 15m đường kính 1,2m đào năm 2000	Không sử dụng	1
45	Bùi Thị Lý	Thửa số 15, tờ số 9, ấp 7, xã Bình Sơn	Đào	Đào sâu 12m đường kính 1,2m đào năm 2000	Không sử dụng	2
Tổng						50

9. Huyện Vĩnh Cửu:

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
1	Nguyễn Duy Xuyên	Áp 1, xã Phú Lý	Đào	Đường kính rộng khoảng 3m, sâu khoảng 10m	Không sử dụng	1
2	Trần Song Hà	Áp 3, xã Phú Lý	Đào	Đường kính rộng khoảng 3m, sâu khoảng 09m	Không sử dụng	1
3	Nguyễn Quang Lập	Áp Lý Lịch 2, xã Phú Lý	Đào	Đường kính rộng khoảng 4m, sâu khoảng 08m	Không sử dụng	1
4	Nguyễn Văn Quyết	Áp Lý Lịch 2, xã Phú Lý	Đào	Đường kính rộng khoảng 4m, sâu khoảng 12m	Không sử dụng	1
5	Đỗ Quang Đại	Áp Lý Lịch 2, xã Phú Lý	Đào	Đường kính rộng khoảng 3m, sâu khoảng 8 m	Không sử dụng	1
6	Lê Thị Kim Chi	Áp Lý Lịch 2, xã Phú Lý	Đào	Đường kính rộng khoảng 4m, sâu khoảng 10 m	Không sử dụng	1
7	Dương Văn Cối	Áp Lý Lịch 2, xã Phú Lý	Đào	Đường kính rộng khoảng 3m, sâu khoảng 12 m	Không sử dụng	1
8	Đỗ Thị Thúy	Áp Lý Lịch 2, xã Phú Lý	Đào	Đường kính rộng khoảng 3m, sâu khoảng 09 m	Không sử dụng	1
9	Nguyễn Thị Sen	Áp Lý Lịch 2, xã Phú Lý	Đào	Đường kính rộng khoảng 3m, sâu khoảng 09 m	Không sử dụng	1
10	Nguyễn Văn Nhung	Áp Lý Lịch 2, xã Phú Lý	Đào	Đường kính rộng khoảng 4m, sâu khoảng 10 m	Không sử dụng	1
11	Lê Thị Lệ Thu	Áp Bình Chánh, xã Phú Lý	Khoan	Đường kính rộng khoảng 4m, sâu khoảng 40 m	Không sử dụng	1
12	Đoàn Thị Dương	Áp 6, xã Vĩnh Tân	Đào	Đường kính rộng khoảng 2m, sâu khoảng 10 m	Không sử dụng	1
13	Nguyễn Văn Trung	Tổ 8 áp 3; thửa 13 từ 59, xã Mã Đà	Khoan	0,12x60, năm 2012	Không sử dụng	3
14	Nguyễn Hải Thần	Tổ 9 áp 1; thửa 14 từ 93, xã Mã Đà	Khoan	0,12x60, năm 2000	Không sử dụng	1
15	Lê Thị Kim Dung	Tổ 9 áp 1; thửa 14 từ 93, xã Mã Đà	Khoan	0,12x50, năm 2002	Không sử dụng	1
16	Nguyễn Văn Ệ	Tổ 15 áp 1; thửa 74 từ 94, xã Mã Đà	Khoan	0,12x70, năm 2015	Không sử dụng	1
17	Nguyễn Văn Hiệp	Tổ 8 áp 1; thửa 36 từ 98, xã Mã Đà	Khoan	0,12x60, năm 2008	Không sử dụng	1
18	Trần Văn Hà	Tổ 10 áp 1; thửa 65 từ 98, xã Mã Đà	Đào	1,4x8, năm 2005	Không sử dụng	1
19	Ôn Văn Thanh	Tổ 8 áp 1; thửa 6 từ 98, xã Mã Đà	Khoan	0,12x50, năm 2008	Không sử dụng	1
20	Nguyễn Duy Tân	Tổ 7 áp 1; thửa 60 từ 92, xã Mã Đà	Đào	1,4x17, năm 1990	Không sử dụng	1
21	Trụ sở công an xã	Tổ 10 áp 1; thửa 140 từ 93, xã Mã Đà	Khoan	0,12x70, năm 2017	Không sử dụng	1
22	Nguyễn Văn Ân	Tổ 3 áp 2; thửa 19 từ 86, xã Mã Đà	Đào	0,9x7, năm 1999	Không sử dụng	1
23	Võ Thị Bạch Tuyết	Tổ 3 áp 2; thửa 32 từ 86, xã Mã Đà	Khoan	0,12x50, năm 2019	Không sử dụng	1

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
24	Phan Văn Vũ	Tổ 3 ấp 3; thửa 52 từ 63, xã Mã Đà	Đào	0,9x18, năm 2007	Không sử dụng	1
25	Nguyễn Quang Sơn	Tổ 3 ấp 3; thửa 25 từ 64, xã Mã Đà	Đào	1,2x13, năm 1990	Không sử dụng	1
26	Nguyễn Thị Hiền	Tổ 3 ấp 3; thửa 30 từ 64, xã Mã Đà	Đào	1,2x12, năm 1990	Không sử dụng	1
27	Nguyễn Phát Tài	Tổ 4 ấp 3, xã Mã Đà	Khoan	0,12x54, năm 2014	Không sử dụng	1
28	Nguyễn Đức Kiệt	Tổ 2 ấp 3; thửa 38 từ 58, xã Mã Đà	Đào	0,8x12, năm 2012	Không sử dụng	1
29	Nguyễn Văn Chính	Tổ 1 ấp 3; thửa 53 từ 54, xã Mã Đà	Đào	1,2x20, năm 2002	Không sử dụng	1
30	Trần Công Lợi	Tổ 1 ấp 3; thửa 18 từ 54, xã Mã Đà	Đào	1x7, năm 2002	Không sử dụng	1
31	Nguyễn Tấn Ngọc	Tổ 1 ấp 3, xã Mã Đà;	Đào	1x14, năm 2007	Không sử dụng	1
32	Phan Văn Phương	Tổ 3 ấp 3; thửa 57 từ 63, xã Mã Đà	Đào	1x12, năm 2002	Không sử dụng	1
33	Phan Văn Phương	Tổ 3 ấp 3; thửa 35 từ 63, xã Mã Đà	Đào	0,8x15, năm 2002	Không sử dụng	1
34	Trương Thanh Nhã	Tổ 3 ấp 3; thửa 33 từ 62, xã Mã Đà	Đào	0,8x12, năm 2000	Không sử dụng	1
35	Trần Quang Sơn	Tổ 4 ấp 3; thửa 49 từ 63, xã Mã Đà	Đào	0,8x12, năm 2005	Không sử dụng	1
36	Vương Văn Mến	Tổ 4 ấp 3; thửa 13 từ 63, xã Mã Đà	Đào	1x10, năm 2010	Không sử dụng	1
37	Nguyễn Thanh Ngân	Tổ 4 ấp 3; thửa 12 từ 62, xã Mã Đà	đào	0,8x11, năm 2010	Không sử dụng	1
38	Hồ Văn Tâm	Tổ 4 ấp 3; thửa 17 từ 62, xã Mã Đà	đào	1x8, năm 2014	Không sử dụng	1
39	Hồ Văn Hiền	Tổ 4 ấp 3; thửa 31 từ 62, xã Mã Đà	đào	1x8, năm 2014	Không sử dụng	1
40	Nguyễn Thanh Út	Tổ 4 ấp 3; thửa 4 từ 66, xã Mã Đà	đào	1x15, năm 2005	Không sử dụng	1
41	Huỳnh Văn Lý	Tổ 4 ấp 3; thửa 11 từ 67, xã Mã Đà	đào	1,2x10, năm 2011	Không sử dụng	1
42	Huỳnh Văn Khánh	Tổ 4 ấp 3; thửa 16 từ 67, xã Mã Đà	đào	1,1x10, năm 2007	Không sử dụng	1
43	Nguyễn Thị Việt	Tổ 1 ấp 3; thửa 29 từ 57, xã Mã Đà	đào	1x9, năm 2000	Không sử dụng	1
44	Nguyễn Thị Việt	Tổ 1 ấp 3; thửa 29 từ 57, xã Mã Đà	đào	1x9, năm 2000	Không sử dụng	1
45	Nguyễn Thanh Việt	Tổ 2 ấp 3; thửa 25 từ 57, xã Mã Đà	đào	1,4x12, năm 2005	Không sử dụng	1
46	Nguyễn Vinh Sang	Tổ 1 ấp 3; thửa 21 từ 57, xã Mã Đà	đào	1x9, năm 2003	Không sử dụng	1

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
47	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Tổ 1 ấp 3; thửa 26 từ 57, xã Mã Đà	đào	0,8x9, năm 2007	Không sử dụng	1
48	Phan Như Phước	Tổ 2 ấp 3; thửa 11 từ 63, xã Mã Đà	đào	1x12, năm 2006	Không sử dụng	1
49	Trần Đình Long	Tổ 2 ấp 3; thửa 13 từ 63, xã Mã Đà	đào	1x12, năm 2006	Không sử dụng	1
50	Võ Thanh Hồng	Tổ 1 ấp 3, xã Mã Đà	đào	1x9, năm 2005	Không sử dụng	1
51	Phan Văn Vũ	Tổ 2 ấp 3; thửa 42 từ 63, xã Mã Đà	đào	1x14, năm 2002	Không sử dụng	1
52	Nguyễn Văn Đề	Tổ 3 ấp 3; thửa 29 từ 63, xã Mã Đà	đào	1x12, năm 2002	Không sử dụng	1
53	Nguyễn Phát Tài	Tổ 3 ấp 3; thửa 75 từ 63, xã Mã Đà	đào	1x17, năm 2007	Không sử dụng	1
54	Nguyễn Phát Tài	Tổ 3 ấp 3; thửa 75 từ 63, xã Mã Đà	đào	1x11, năm 2005	Không sử dụng	1
55	Nguyễn Chí Lào	Tổ 8 ấp 3; thửa 15 từ 59, xã Mã Đà	đào	1,2x8, năm 2003	Không sử dụng	1
56	Nguyễn Văn Pháp	Tổ 8 ấp 3, xã Mã Đà	đào	1,4x12, năm 2000	Không sử dụng	1
57	Hà Thị Thắm	Tổ 6 ấp 3; thửa 4 từ 63, xã Mã Đà	đào	1,4x8, năm 2002	Không sử dụng	1
58	Trần Đình Hân	Tổ 6 ấp 3; thửa 16 từ 58, xã Mã Đà	đào	0,8x6, năm 2010	Không sử dụng	1
59	Nguyễn Thị Liên	Tổ 6 ấp 3; thửa 29 từ 58, xã Mã Đà	đào	1x12, năm 2008	Không sử dụng	1
60	Nguyễn Thành Nhơn	Tổ 6 ấp 3; thửa 41 từ 58, xã Mã Đà	đào	0,8x8, năm 1995	Không sử dụng	1
Tổng						62

10. Huyện Cẩm Mỹ:

Stt	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
1	Hồ A Lục	ấp Lò Than, xã Bảo Bình	Khoan		Không sử dụng	1
2	Lầu Liên Mai	ấp Lò Than, xã Bảo Bình	Khoan		Không sử dụng	1
3	Nguyễn Bi	KP Hoàn Quân, thị trấn Long Giao (52/248)	Khoan	Sâu 100m, đường kính 0,14m, năm 2021	Không có nước	1

Sтт	Tên chủ giếng	Địa chỉ	Loại giếng	Thông tin giếng	Lý do trám lấp và kế hoạch trám lấp	Số giếng
4	Nguyễn Hữu Vinh	KP Hoàn Quân, thị trấn Long Giao (54/36)	Khoan	Sâu 100m, đường kính 0,14m, năm 2021	Không có nước	1
5	Võ Thị Thương	KP Hoàn Quân, thị trấn Long Giao (54/35)	Khoan	Sâu 100m, đường kính 0,14m, năm 2021	Không có nước	1
6	Võ Thành Tài	KP Hoàn Quân, thị trấn Long Giao (56/7)	Khoan	Sâu 120m, đường kính 0,14m, năm 2020	Không có nước	1
7	Nguyễn Hiếu Nghĩa	KP Suối Râm, thị trấn Long Giao (56/8)	Khoan	Sâu 157m, đường kính 0,13m, năm 2018	Không có nước	1
8	Nguyễn Quốc Bình	KP Suối Râm, thị trấn Long Giao (17/41)	Khoan	Sâu 220m, đường kính 0,15m, năm 2017	Không có nước	1
9	Lê Nhựt Nam	KP Suối Râm, thị trấn Long Giao (16/454)	Khoan	Sâu 120m, đường kính 0,13m, năm 2017	Không có nước	1
10	Nguyễn Văn Năm	KP Suối Râm, thị trấn Long Giao (16/98)	Khoan	Sâu 120m, đường kính 0,14m, năm 2022	Không có nước	1
11	Lê Chí Tu	Áp 2, xã Xuân Quế (56/412)	Đào	Đường kính 1,2m sâu 15m	Không sử dụng	1
12	Lê Văn Tùng	Áp 2, xã Xuân Quế (56/347)	Đào	Đường kính 1,2m sâu 20m	Không sử dụng	1
13	Lê Duy Hòa	Áp 2, xã Xuân Quế (56/645)	Đào	Đường kính 1,2m sâu 15m	Không sử dụng	1
14	Nguyễn Thị Kim Thanh	Áp 2, xã Xuân Quế (56/584)	Đào	Đường kính 1,2m sâu 15m	Không sử dụng	1
15	Nguyễn Tấn Lợi	Áp 2, xã Xuân Quế (14/1577)	Đào	Đường kính 1,2m sâu 20m	Không sử dụng	1
16	Hồ Văn Hệ	Áp 2, xã Xuân Quế (56/338)	Đào	Đường kính 1,2m sâu 15m	Không sử dụng	1
17	Trần Văn Hiền	Áp 2, xã Xuân Quế (36/88)	Đào	Đường kính 1,2m sâu 15m	Không sử dụng	1
18	Dương Văn Đạo	Áp 2, xã Xuân Quế (14/705)	Đào	Đường kính 1,2m sâu 20m	Không sử dụng	1
Tổng						18